

Số: 1305 /TTr-UBND

Gia Lai, ngày 18 tháng 6 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phân bổ kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương
và nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI - Kỳ họp thứ 6.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị phân bổ kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương và nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020, cụ thể như sau:

I. Kế hoạch nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

1. Tổng vốn phân bổ

Tổng kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai là 1.097.600 triệu đồng (theo Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng mức vốn đầu tư phát triển theo quy định là 109.760 triệu đồng, phân bổ chi tiết 90% là 987.840 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, đối tượng phân bổ vốn: Thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2.1. Nguyên tắc

- Ưu tiên hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; xã nghèo thuộc các huyện nghèo; xã nghèo thuộc huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng như các huyện nghèo.

- Tập trung đầu tư cho các xã mới đạt dưới 05 tiêu chí và các xã đã đạt trên 15 tiêu chí, các xã phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm kế hoạch và năm sau năm kế hoạch.

2.2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được xác định trên số xã của các địa phương đến năm 2016 với hệ số ưu tiên phân bổ như sau:

a) Các xã đặc biệt khó khăn: Các xã dưới 5 tiêu chí: Hệ số 5,0; các xã còn lại: Hệ số 4,0.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: Hệ số 1,3.

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững): Hệ số 1,0.

2.3. Đối tượng phân bổ

Đến cuối năm 2016 trên địa bàn tỉnh có **184 xã**, trong đó:

a) Các xã đặc biệt khó khăn là **68 xã**, gồm:

- 65 xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

- 03 xã nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (không thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg).

- Không có xã đặc biệt khó khăn dưới 5 tiêu chí.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới là **25 xã**. Dựa trên kết quả rà soát thực trạng nông thôn mới của 184 xã theo Bộ tiêu chí quốc gia, đến ngày 31/12/2016 toàn tỉnh có 27 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, trong đó trùng 02 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững) là **91 xã**.

3. Phương án phân bổ kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020

Dự kiến phân bổ là 987.840 triệu đồng cho 184 xã, gồm:

- Phân bổ 226.135 triệu đồng cho 91 xã không thuộc đối tượng ưu tiên, bình quân mỗi xã 2.485 triệu đồng (hệ số 1).
- Phân bổ 80.750 triệu đồng cho 25 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, bình quân mỗi xã 3.230 triệu đồng (hệ số 1,3).
- Phân bổ 675.955 triệu đồng cho 68 xã đặc biệt khó khăn, bình quân mỗi xã 9.940 triệu đồng (hệ số 4).
- Phân bổ 5.000 triệu đồng vốn khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định.

II. Nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Theo Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020:

1. Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới
 - Chỉ tiêu trung ương giao là 01 huyện.
 - Chỉ tiêu đề xuất UBND tỉnh giao là 02 huyện.
2. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới
 - Chỉ tiêu trung ương giao là 70 xã, đạt tỷ lệ 38%.
 - Chỉ tiêu đề xuất UBND tỉnh giao là 80 xã, đạt tỷ lệ 43,5%.
3. Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã
 - Chỉ tiêu trung ương giao là 15,14.
 - Chỉ tiêu đề xuất UBND tỉnh giao là 15,36.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh lệnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI - Kỳ họp thứ 6 xem xét, quyết định. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, NNPTNT, KHĐT;
- Đ/c CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Nguyễn Đức Hoàng

**DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016- 2020 NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHO CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Kèm theo Tờ trình số 1305/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Số xã được hỗ trợ	Vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	Tổng số	184	987.840	
A	Xã nghèo, ĐBKK	68	675.955	
B	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	25	80.750	
C	Các xã còn lại	91	226.135	
D	Vốn khen thưởng công trình phúc lợi đợt 2		5.000	
	Chi tiết địa bàn:			
1	Huyện Kông Chro	13	129.220	
2	Huyện Kbang	13	86.015	
3	Huyện Ia Pa	9	44.730	
4	Huyện Krông Pa	13	108.345	
5	Thị xã Ayun Pa	4	11.430	
6	Thành phố Pleiku	9	23.855	
7	Huyện Chư Păh	13	85.980	
8	Huyện Phú Thiện	9	38.020	
9	Huyện Ia Grai	12	46.965	
10	Huyện Đak Pơ	7	24.850	
11	Huyện Mang Yang	11	65.355	

(Handwritten signature)

STT	Địa bàn	Số xã được hỗ trợ	Vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
12	Huyện Chư Sê	14	59.390	
13	Huyện Chư Prông	19	72.560	
14	Huyện Đak Đoa	16	69.580	
15	Thị xã An Khê	5	13.915	
16	Huyện Đức Cơ	9	52.185	
17	Huyện Chư Puh	8	50.445	
18	Vốn khen thưởng công trình phúc lợi đợt 2		5.000	



SỐ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Tờ trình số 1305/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)



Stt	Địa bàn	Tổng số xã đạt chuẩn đến năm 2020 (Số lũy kế)
I	Chỉ tiêu cấp xã đạt chuẩn nông thôn mới 2016-2020	80
1	Thành phố Pleiku	9
2	Thị xã An Khê	5
3	Thị xã Ayun Pa	4
4	Huyện Đak Pơ	7
5	Huyện Phú Thiện	5
6	Huyện Đak Đoa	7
7	Huyện Kông Chro	1
8	Huyện Chư Prông	5
9	Huyện Chư Pưh	6
10	Huyện Chư Sê	9
11	Huyện Kbang	5
12	Huyện Đức Cơ	3
13	Huyện Ia Grai	4
14	Huyện Chư Păh	3
15	Huyện Mang Yang	3
16	Huyện Krông Pa	2
17	Huyện Ia Pa	2
II	Chỉ tiêu cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới 2016-2020	
1	Thành phố Pleiku hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	
2	Huyện Đak Pơ đạt chuẩn nông thôn mới	

Handwritten signature

**SỐ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN/XÃ ĐẾN NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Tờ trình số 1505/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số xã	Tổng tiêu chí đạt	Bình quân tiêu chí đạt
Toàn tỉnh		184	2.826	15,36
1	Thành phố Pleiku	9	171	19
2	Thị xã An Khê	5	95	19
3	Thị xã Ayun Pa	4	76	19
4	Huyện Đak Pơ	7	133	19
5	Huyện Phú Thiện	9	138	15,33
6	Huyện Đak Đoa	16	280	17,50
7	Huyện Kông Chro	13	162	12,46
8	Huyện Chư Prông	19	276	14,50
9	Huyện Chư Pưh	8	142	17,80
10	Huyện Chư Sê	14	253	18,10
11	Huyện Kbang	13	179	13,80
12	Huyện Đức Cơ	9	128	14,20
13	Huyện Ia Grai	12	174	14,50
14	Huyện Mang Yang	11	153	13,90
15	Huyện Krông Pa	13	163	12,50
16	Huyện Ia Pa	9	117	13,00
17	Huyện Chư Păh	13	187	14,35



Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách
trung ương và nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông
thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỶ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phân bổ kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương và nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ 6, HĐND tỉnh khóa XI,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương và nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020 cụ thể như sau:

I. Kế hoạch nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

1. Tổng vốn phân bổ

Tổng kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai là 1.097.600 triệu đồng (theo Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Thực hiện trích 10% dự phòng trên tổng mức vốn đầu tư phát triển theo quy định là 109.760 triệu đồng, phân bổ chi tiết 90% là 987.840 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, đối tượng phân bổ vốn: Thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2.1. Nguyên tắc

- Ưu tiên hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; xã nghèo thuộc các huyện nghèo; xã nghèo thuộc huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng như các huyện nghèo.

- Tập trung đầu tư cho các xã mới đạt dưới 05 tiêu chí và các xã đã đạt trên 15 tiêu chí, các xã phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm kế hoạch và năm sau năm kế hoạch.

2.2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được xác định trên số xã của các địa phương đến năm 2016 với hệ số ưu tiên phân bổ như sau:

a) Các xã đặc biệt khó khăn: Các xã dưới 5 tiêu chí: Hệ số 5,0; các xã còn lại: Hệ số 4,0.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: Hệ số 1,3.

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững): Hệ số 1,0.

2.3. Đối tượng phân bổ

Đến cuối năm 2016 trên địa bàn tỉnh có **184 xã**, trong đó:

a) Các xã đặc biệt khó khăn là **68 xã**, gồm:

- 65 xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

- 03 xã nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (không thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg).

- Không có xã đặc biệt khó khăn dưới 5 tiêu chí.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới là **25 xã**. Dựa trên kết quả rà soát thực trạng nông thôn mới của 184 xã theo Bộ tiêu chí quốc gia, đến ngày 31/12/2016 toàn tỉnh có 27 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, trong đó trùng 02 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững) là **91 xã**.

3. Phương án phân bổ kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020

Dự kiến phân bổ là 987.840 triệu đồng cho 184 xã, gồm:

- Phân bổ 226.135 triệu đồng cho 91 xã không thuộc đối tượng ưu tiên, bình quân mỗi xã 2.485 triệu đồng (hệ số 1).

- Phân bổ 80.750 triệu đồng cho 25 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, bình quân mỗi xã 3.230 triệu đồng (hệ số 1,3).

- Phân bổ 675.955 triệu đồng cho 68 xã đặc biệt khó khăn, bình quân mỗi xã 9.940 triệu đồng (hệ số 4).

- Phân bổ 5.000 triệu đồng vốn khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định.

II. Nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Theo Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020:

1. Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới

- Chỉ tiêu trung ương giao là 01 huyện.

- Chỉ tiêu đề xuất UBND tỉnh giao là 02 huyện.

2. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới

- Chỉ tiêu trung ương giao là 70 xã, đạt tỷ lệ 38%.

- Chỉ tiêu đề xuất UBND tỉnh giao là 80 xã, đạt tỷ lệ 43,5%.

3. Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã

- Chỉ tiêu trung ương giao là 15,14.

- Chỉ tiêu đề xuất UBND tỉnh giao là 15,36.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày....tháng....năm 2018; có hiệu lực thi hành kể từ ngày.... tháng.... năm 2018./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Quốc hội, VPQH;
- Thủ tướng Chính phủ, VPCP;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, NN&PTNT;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbndgialai.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT-TH.

CHỦ TỊCH

**DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016- 2020 NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHO CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Số xã được hỗ trợ	Vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	Tổng số	184	987.840	
A	Xã nghèo, ĐBKK	68	675.955	
B	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	25	80.750	
C	Các xã còn lại	91	226.135	
D	Vốn khen thưởng công nhân phúc lợi đợt 2		5.000	
	Chi tiết địa bàn:			
1	Huyện Kông Chro	13	129.220	
2	Huyện Kbang	13	86.015	
3	Huyện Ia Pa	9	44.730	
4	Huyện Krông Pa	13	108.345	
5	Thị xã Ayun Pa	4	11.430	
6	Thành phố Pleiku	9	23.855	
7	Huyện Chư Păh	13	85.980	
8	Huyện Phú Thiện	9	38.020	
9	Huyện Ia Grai	12	46.965	
10	Huyện Đak Pơ	7	24.850	
11	Huyện Mang Yang	11	65.355	

STT	Địa bàn	Số xã được hỗ trợ	Vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
12	Huyện Chư Sê	14	59.390	
13	Huyện Chư Prông	19	72.560	
14	Huyện Đak Đoa	16	69.580	
15	Thị xã An Khê	5	13.915	
16	Huyện Đức Cơ	9	52.185	
17	Huyện Chư Pưh	8	50.445	
18	Vốn khen thưởng công trình phúc lợi đợt 2		5.000	

**SỐ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA
LAI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2018 của HĐND tỉnh)

Stt	Địa bàn	Tổng số xã đạt chuẩn đến năm 2020 (Số lũy kế)
I	Chỉ tiêu cấp xã đạt chuẩn nông thôn mới 2016-2020	80
1	Thành phố Pleiku	9
2	Thị xã An Khê	5
3	Thị xã Ayun Pa	4
4	Huyện Đak Pơ	7
5	Huyện Phú Thiện	5
6	Huyện Đak Đoa	7
7	Huyện Kông Chro	1
8	Huyện Chư Prông	5
9	Huyện Chư Puh	6
10	Huyện Chư Sê	9
11	Huyện Kbang	5
12	Huyện Đức Cơ	3
13	Huyện Ia Grai	4
14	Huyện Chư Păh	3
15	Huyện Mang Yang	3
16	Huyện Krông Pa	2
17	Huyện Ia Pa	2
II	Chỉ tiêu cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới 2016-2020	
1	Thành phố Pleiku hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	
2	Huyện Đak Pơ đạt chuẩn nông thôn mới	

**SỐ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN/XÃ ĐẾN NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số xã	Tổng tiêu chí đạt	Bình quân tiêu chí đạt
Toàn tỉnh		184	2.826	15,36
1	Thành phố Pleiku	9	171	19
2	Thị xã An Khê	5	95	19
3	Thị xã Ayun Pa	4	76	19
4	Huyện Đak Pơ	7	133	19
5	Huyện Phú Thiện	9	138	15,33
6	Huyện Đak Đoa	16	280	17,50
7	Huyện Kông Chro	13	162	12,46
8	Huyện Chư Prông	19	276	14,50
9	Huyện Chư Puh	8	142	17,80
10	Huyện Chư Sê	14	253	18,10
11	Huyện Kbang	13	179	13,80
12	Huyện Đức Cơ	9	128	14,20
13	Huyện Ia Grai	12	174	14,50
14	Huyện Mang Yang	11	153	13,90
15	Huyện Krông Pa	13	163	12,50
16	Huyện Ia Pa	9	117	13,00
17	Huyện Chư Păh	13	187	14,35

TỜ TRÌNH

Về việc đề xuất phân bổ kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách
trung ương và nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông
thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020

VP.UBND TỈNH GIA LAI
ĐẾN
Ngày 30.5.18
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện văn bản số 4456/UBND-NL ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Sau khi thống nhất với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh (có Biên bản kèm theo), Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai cụ thể như sau:

I. Kế hoạch nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

1. Tổng vốn phân bổ

Theo Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020 là **987.840 triệu đồng**.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, đối tượng phân bổ vốn

2.1. Nguyên tắc

- Ưu tiên hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; xã nghèo thuộc các huyện nghèo; xã nghèo thuộc huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng như các huyện nghèo.

- Tập trung đầu tư cho các xã mới đạt dưới 05 tiêu chí và các xã đã đạt trên 15 tiêu chí, các xã phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm kế hoạch và năm sau năm kế hoạch.

2.2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên

a) Các xã đặc biệt khó khăn: Các xã dưới 5 tiêu chí: Hệ số 5,0; Các xã còn lại: Hệ số 4,0.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: Hệ số 1,3.

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững): Hệ số 1,0.

2.3. Đối tượng phân bổ

Đến cuối năm 2016 trên địa bàn tỉnh có 184 xã, trong đó: Các xã đặc biệt khó khăn là 68 xã (Không có xã đặc biệt khó khăn đạt dưới 5 tiêu chí). Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới là 25 xã. Các xã còn lại là 91 xã.

3. Phương án phân bổ Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020

Dự kiến phân bổ là 987.840 triệu đồng cho 184 xã, gồm:

- Phân bổ 226.135 triệu đồng cho 91 xã không thuộc đối tượng ưu tiên, bình quân mỗi xã 2.485 triệu đồng (hệ số 1).

- Phân bổ 80.750 triệu đồng cho 25 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, bình quân mỗi xã 3.230 triệu đồng (hệ số 1,3).

- Phân bổ 675.955 triệu đồng cho 68 xã đặc biệt khó khăn, bình quân mỗi xã 9.940 triệu đồng (hệ số 4).

- Phân bổ 5.000 triệu đồng vốn khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định.

(Có Báo cáo thuyết minh và biểu chi tiết kèm theo)

II. Nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Theo Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020:

1. Huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới

- Chỉ tiêu trung ương giao là 01 huyện.

- Chỉ tiêu đề xuất UBND tỉnh giao là 02 huyện.

2. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới

- Chỉ tiêu trung ương giao là 70 xã, đạt tỷ lệ 38%.
- Chỉ tiêu đề xuất UBND tỉnh giao là 80 xã, đạt tỷ lệ 43,5%.

3. Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên 01 đơn vị xã

- Chỉ tiêu trung ương giao là 15,14.
- Chỉ tiêu đề xuất UBND tỉnh giao là 15,36.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 41/TTr-SKHĐT ngày 12/02/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Sở Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua tại cuộc họp gần nhất trước khi quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: NNPTNT, TC;
- Lãnh đạo Sở (4b);
- Lưu VT, KTN.

GIÁM ĐỐC



Hồ Phước Thành

**DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016- 2020
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHO CTMTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Tờ trình số 106 /TTr-SKHĐT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Sở KHĐT)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Số xã được hỗ trợ	Vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	Tổng số	184	987.840	
A	Xã nghèo, ĐBKK	68	675.955	
B	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	25	80.750	
C	Các xã còn lại	91	226.135	
D	Vốn khen thưởng công trình phúc lợi đợt 2		5.000	
	Chi tiết địa bàn:			
1	Huyện Kông Chro	13	129.220	
2	Huyện Kbang	13	86.015	
3	Huyện Ia Pa	9	44.730	
4	Huyện Krông Pa	13	108.345	
5	Thị xã Ayun Pa	4	11.430	
6	Thành phố Pleiku	9	23.855	
7	Huyện Chư Păh	13	85.980	
8	Huyện Phú Thiện	9	38.020	
9	Huyện Ia Grai	12	46.965	

STT	Địa bàn	Số xã được hỗ trợ	Vốn NSTW giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
10	Huyện Đak Pơ	7	24.850	
11	Huyện Mang Yang	11	65.355	
12	Huyện Chư Sê	14	59.390	
13	Huyện Chư Prông	19	72.560	
14	Huyện Đak Đoa	16	69.580	
15	Thị xã An Khê	5	13.915	
16	Huyện Đức Cơ	9	52.185	
17	Huyện Chư Pưh	8	50.445	
18	Vốn khen thưởng công trình phúc lợi đợt 2		5.000	

**SỐ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Tờ trình số 106 /TTr-SKHĐT ngày 29 /5/2018 của Sở KHĐT)

Stt	Địa bàn	Tổng số xã đạt chuẩn đến năm 2020 (Số lũy kế)
I	Chỉ tiêu cấp xã đạt chuẩn nông thôn mới 2016-2020	80
1	Thành phố Pleiku	9
2	Thị xã An Khê	5
3	Thị xã Ayun Pa	4
4	Huyện Đak Pơ	7
5	Huyện Phú Thiện	5
6	Huyện Đak Đoa	7
7	Huyện Kông Chro	1
8	Huyện Chư Prông	5
9	Huyện Chư Pưh	6
10	Huyện Chư Sê	9
11	Huyện Kbang	5
12	Huyện Đức Cơ	3
13	Huyện Ia Grai	4
14	Huyện Chư Păh	3
15	Huyện Mang Yang	3
16	Huyện Krông Pa	2
17	Ia Pa	2
II	Chỉ tiêu cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới 2016-2020	
1	Thành phố Pleiku hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	
2	Huyện Đak Pơ đạt chuẩn nông thôn mới	

**SỐ TIÊU CHỈ NÔNG THÔN MỚI ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN/XÃ ĐẾN NĂM 2020 TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Tờ trình số 106/TTr-SKHDT ngày 29/5/2018 của Sở KHĐT)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số xã	Tổng tiêu chỉ đạt	Bình quân tiêu chỉ đạt
Toàn tỉnh		184	2.826	15,36
1	Thành phố Pleiku	9	171	19
2	An Khê	5	95	19
3	Ayun Pa	4	76	19
4	Đak Pơ	7	133	19
5	Phú Thiện	9	138	15,33
6	Đak Đoa	16	280	17,50
7	Kông Chro	13	162	12,46
8	Chư Prông	19	276	14,50
9	Chư Puh	8	142	17,80
10	Chư Sê	14	253	18,10
11	Kbang	13	179	13,80
12	Đức Cơ	9	128	14,20
13	Ia Grai	12	174	14,50
14	Mang Yang	11	153	13,90
15	Krông Pa	13	163	12,50
16	Ia Pa	9	117	13,00
17	Chư Păh	13	187	14,35

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Thực hiện văn bản số 4456/UBND-NL ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 và văn bản số 15/VP-KTTH ngày 02/01/2018 của văn phòng UBND tỉnh về việc triển khai Quyết định số 1854/QĐ-BKHĐT ngày 21/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Sở Kế hoạch và Đầu tư thuyết minh phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 và năm 2018 nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai cụ thể như sau:

1. Tổng vốn phân bổ

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai là 1.097.600 triệu đồng (theo Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong đó: trích dự phòng 10% là 109.760 triệu đồng; phân bổ chi tiết 90% là 987.840 triệu đồng.

- Vốn đã phân bổ năm 2016 là 27,18 tỷ đồng (phân bổ tại Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh).

- Vốn đã phân bổ năm 2017 là 147,73 tỷ đồng (phân bổ tại Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh, Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh và Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh).

- Số vốn còn lại dự kiến phân bổ giai đoạn 2018-2020 là 812,93 tỷ đồng.

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm 2018 nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai là 153.900 triệu đồng (theo Quyết định 1854/QĐ-BKHĐT ngày 21/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

2. Nguyên tắc, tiêu chí, đối tượng phân bổ vốn

Theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ thì nguyên tắc và tiêu chí phân bổ cụ thể như sau:

2.1. Nguyên tắc

- Ưu tiên hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; xã nghèo thuộc các huyện nghèo; xã nghèo thuộc huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng như các huyện nghèo.

- Tập trung đầu tư cho các xã mới đạt dưới 05 tiêu chí và các xã đã đạt trên 15 tiêu chí, các xã phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm kế hoạch và năm sau năm kế hoạch.

2.2. Tiêu chí

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được xác định dựa trên số xã của các địa phương đến năm 2016 với hệ số ưu tiên phân bổ như sau:

a) Các xã đặc biệt khó khăn:

- Các xã dưới 5 tiêu chí: Hệ số 5,0;

- Các xã còn lại: Hệ số 4,0.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: Hệ số 1,3.

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững): Hệ số 1,0.

2.3. Đối tượng phân bổ

Đến cuối năm 2016 trên địa bàn tỉnh có **184 xã**, trong đó:

a) Các xã đặc biệt khó khăn là **68 xã**, gồm:

- 65 xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

- 03 xã thuộc nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (không thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg).

- Không có xã đặc biệt khó khăn đạt dưới 5 tiêu chí.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới là **25 xã**, cụ thể:

Dựa trên kết quả rà soát thực trạng nông thôn mới của 184 xã theo Bộ tiêu chí quốc gia (theo Báo cáo số 01/BC-VPĐP ngày 09/01/2017 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh), đến ngày 31/12/2016 toàn tỉnh có 27 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, trong đó *trùng 2 xã* thuộc diện đặc biệt khó khăn (điểm a, khoản 3, mục I nêu trên).

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững) là **91 xã**.

3. Phương án phân bổ

Căn cứ đối tượng và tiêu chí phân bổ, số liệu về số tiêu chí nông thôn mới đã đạt của từng xã đến cuối năm 2016 và mức vốn Trung ương giao, tiến hành chấm điểm từng xã theo tiêu chí và hệ số nêu trên để xác định tổng số điểm của từng xã, huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm toàn tỉnh.

Sau khi xác định tổng số điểm toàn tỉnh, lấy tổng số vốn đầu tư phát triển Trung ương giao chia cho tổng số điểm để xác định mức kinh phí/điểm; lấy mức kinh phí/điểm nhân với số điểm của từng huyện, thành phố để xác định tổng nguồn vốn dự kiến phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.

3.1. Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020

Dự kiến phân bổ là 987.840 triệu đồng cho 184 xã, gồm:

- Phân bổ 226.135 triệu đồng cho 91 xã không thuộc đối tượng ưu tiên, bình quân mỗi xã 2.485 triệu đồng (hệ số 1).

- Phân bổ 80.750 triệu đồng cho 25 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, bình quân mỗi xã 3.230 triệu đồng (hệ số 1,3).

- Phân bổ 675.955 triệu đồng cho 68 xã đặc biệt khó khăn, bình quân mỗi xã 9.940 triệu đồng (hệ số 4).

- Phân bổ 5.000 triệu đồng vốn khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định.

3.2. Kế hoạch vốn giai đoạn 2018-2020

Tổng vốn giai đoạn 2018-2020 là 812.930 triệu đồng. Tiếp tục phân bổ cho 184 xã (sau khi trừ kế hoạch vốn đã phân bổ năm 2016 và năm 2017), cụ thể như sau:

- Phân bổ 188.705 triệu đồng cho 91 xã không thuộc đối tượng ưu tiên.

- Phân bổ 46.315 triệu đồng cho 25 xã đạt từ 15-18 tiêu chí.
- Phân bổ 577.910 triệu đồng cho 68 xã đặc biệt khó khăn.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là báo cáo thuyết minh việc phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai của Sở Kế hoạch và Đầu tư. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: NNPTNT, TC;
- Lãnh đạo Sở (4b);
- Lưu VT, KTN.



Hồ Phước Thành

DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016- 2020 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHO CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

DVT: Triệu đ

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phân bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
	Tổng số	184	395,5	987.840	27.180	147.730	136.020	11.710	812.930		
A	Xã nghèo, DBKK	68	272	675.955	19.005	79.040	79.040	-	577.910		Xã hệ số 4: 9.941 triệu đồng/xã
B	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	25	32,5	80.750	1.885	32.550	27.195	5.355	46.315		Xã hệ số 1,3: 3.23 triệu đồng/xã
C	Các xã còn lại	91	91	226.135	6.290	31.140	29.785	1.355	188.705		Xã hệ số 1: 2.482 triệu đồng/xã
D	Vốn khen thưởng công trình phúc lợi đợt 2			5.000		5.000		5.000			
	Chỉ tiết địa bàn:										
I	Kông Chro	13	52,0	129.220	3.965	16.835	16.835	-	108.420		
	Xã nghèo, DBKK	13	52,0	129.220	3.965	16.835	16.835	-	108.420		
1	Xã Yang Nam		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	11	Xã DBKK
2	Xã Chơ Long		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	7	Xã DBKK
3	Xã Chư Krey		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	8	Xã DBKK
4	Xã Đăk Kơ Ning		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	10	Xã DBKK
5	Xã Đăk Pliêng		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	8	Xã DBKK
6	Xã Đăk Pư Pho		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	7	Xã DBKK
7	Xã Đăk Sông		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	7	Xã DBKK
8	Xã Đăk Trang		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	9	Xã DBKK
9	Xã Sơ Rô		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	8	Xã DBKK
10	Xã Ya Ma		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	9	Xã DBKK
11	Xã Yang Trung		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	9	Xã thuộc huyện nghèo

TT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phân bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
12	Xã Kông Yang		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	8	Xã thuộc huyện nghèo
13	Xã An Trung		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	12	Xã thuộc huyện nghèo
II	Kbang	13	34,6	86.015	3.660	16.040	15.540	500	66.315		
	Xã nghèo, ĐBK	7	28,0	69.615	2.135	9.065	9.065	-	58.415		
1	Xã Đak Smar		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	16	Xã ĐBK
2	Xã Kon Phe		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	13	Xã ĐBK
3	Xã Kông Bô La		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	13	Xã ĐBK
4	Xã Kông Long Khong		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	12	Xã ĐBK
5	Xã Krong		4,0	9.957,5	305	1.295	1.295		8.357,5	11	Xã ĐBK (số vốn thừa phân bổ cho 02 xã Krong và Đak Rong)
6	Xã Đak Rong		4,0	9.957,5	305	1.295	1.295		8.357,5	9	Xã ĐBK (số vốn thừa phân bổ cho 02 xã Krong và Đak Rong)
7	Xã Lơ Ku		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	14	Xã ĐBK
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	2	2,6	6.460	610	3.090	2.590	500	2.760		
8	Xã Đông		1,3	3.230	305	1.545	1.295	250	1.380	15	
10	Xã Nghĩa An		1,3	3.230	305	1.545	1.295	250	1.380	16	
	Các xã còn lại	4	4,0	9.940	915	3.885	3.885	-	5.140		
9	Xã Đak Hlor		1,0	2.485		-	-		2.485	19	

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phân bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiền chi đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
11	Xã Tô Tung		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	14	
12	Xã Sơn Lang		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	14	
13	Xã Sơ Pài		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	12	
III	Xã Pa	9	18	44.730	2.745	11.655	11.655	-	30.330		
	Xã nghệo, DBKK	3	12,0	29.820	915	3.885	3.885	-	25.020		
	1	Xã Ia Broai	4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	9	Xã DBKK
2	Xã Ia KĐam		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	8	Xã DBKK
3	Xã Pơ Tô		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	10	Xã DBKK
	Các xã còn lại	6	6,0	14.910	1.830	7.770	7.770	-	5.310		
4	Xã Kim Tân		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	9	
5	Xã Ia Mron		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	11	
6	Xã Ia Tul		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	9	
7	Xã Ia Trök		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	10	
8	Xã Chư Răng		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	10	
9	Xã Chư Mố		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	9	
IV	Krông Pa	13	40,0	108.345	3.965	17.335	16.835	500	87.045		
	Xã nghệo, DBKK	10	40,0	99.400	3.050	12.950	12.950	-	83.400		
1	Xã Chư Gu		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	12	Xã DBKK
2	Xã Ia Mrok		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	10	Xã DBKK
3	Xã Ia Suom		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	16	Xã DBKK

TT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phân bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung		
4	Xã Uar		4,0	9.940	305	1.295	1.295		12	Xã ĐBK
5	Xã Chư Ngoc		4,0	9.940	305	1.295	1.295		11	Xã ĐBK
5	Xã Đất Bằng		4,0	9.940	305	1.295	1.295		10	Xã ĐBK
7	Xã Ia Dreh		4,0	9.940	305	1.295	1.295		10	Xã ĐBK
8	Xã Ia RSai		4,0	9.940	305	1.295	1.295		14	Xã ĐBK
9	Xã Krông Năng		4,0	9.940	305	1.295	1.295		9	Xã ĐBK
0	Xã Chư Drăng		4,0	9.940	305	1.295	1.295		14	Xã ĐBK
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	2	2,6	6.460	610	3.090	2.590	500		
1	Xã Ia Mlah		1,3	3.230	305	1.545	1.295	250	16	
2	Xã Phú Cản		1,3	3.230	305	1.545	1.295	250	17	
	Các xã còn lại	1	1,0	2.485	305	1.295	1.295	-		
3	Xã Chư Roam		1,0	2.485	305	1.295	1.295		14	
7	Thị xã Ayun Pa	4	4,6	11.430	-	1.545	1.295	250		
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	2	2,6	6.460	-	1.545	1.295	250		
1	Xã Ia Riô		1,3	3.230		1.545	1.295	250	15	
2	Xã Chư Băh		1,3	3.230		-	-		15	
	Các xã còn lại	2	2,0	4.970	-	-	-	-		
1	Xã Ia Rbol		1,0	2.485		-	-		11	
2	Xã Ia Sao		1,0	2.485		-	-		10	
7	Thành phố Pleiku	9	9,6	23.855	-	4.635	3.885	750		
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	2	2,6	6.460	-	3.090	2.590	500		
	Xã Ia Kênh		1,3	3.230		1.545	1.295	250	15	
1	Xã Glô		1,3	3.230		1.545	1.295	250	16	
	Các xã còn lại	7	7,0	17.395	-	1.545	1.295	250		
	Xã An Phú		1,0	2.485		-	-		19	
1	Xã Diên Phú		1,0	2.485		-	-		19	

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phân bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
3	Xã Biên Hồ		1,0	2.485		-			2.485	19	
4	Xã Trà Đa		1,0	2.485		-			2.485	19	
5	Xã Chư HDrông		1,0	2.485		-			2.485	19	
6	Xã Tân Sơn		1,0	2.485		-			2.485	19	
7	Xã Chư Á		1,0	2.485		1.545	1.295	250	940	14	
VII	Chư Păh	13	34,6	85.980	1.410	8.270	7.770	500	76.300		
	Xã nghệo, DBKK	7	28,0	69.580	1.220	5.180	5.180	-	63.180		
1	Xã Chư Dơng Ya		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	6	Xã DBKK
2	Xã Đăk Tô Ver		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	6	Xã DBKK
3	Xã Hà Tây		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	6	Xã DBKK
4	Xã Chư Jôr		4,0	9.940		-			9.940	7	Xã DBKK
5	Xã Ia Phi		4,0	9.940		-			9.940	7	Xã DBKK
6	Xã Ia Ka		4,0	9.940		-			9.940	11	Xã DBKK
7	Xã Ia Kreng		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	7	Xã DBKK
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	2	2,6	6.460	190	3.090	2.590	500	3.180		
1	Xã Nghĩa Hưng		1,3	3.230	95	1.545	1.295	250	1.590	16	
2	Xã Ia Nhin		1,3	3.230	95	1.545	1.295	250	1.590	15	
	Các xã còn lại	4	4,0	9.940		-			9.940		
1	Xã Nghĩa Hòa		1,0	2.485		-			2.485	13	
2	Xã Hòa Phú		1,0	2.485		-			2.485	13	
3	Xã Ia Mơ Nông		1,0	2.485		-			2.485	7	
4	Xã Ia Khrool		1,0	2.485		-			2.485	9	
VIII	Phủ Thiện	9	15,3	38.020	705	5.430	5.180	250	31.885		
	Xã nghệo, DBKK	2	8,0	19.880	610	2.590	2.590	-	16.680		
1	Xã Chư Ahtai		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	10	Xã DBKK
2	Xã Ia Yeng		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	10	Xã DBKK
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	1	1,3	3.230	95	1.545	1.295	250	1.590		
1	Xã Ia Sol		1,3	3.230	95	1.545	1.295	250	1.590	17	
	Các xã còn lại	6	6,0	14.910	-	1.295	1.295	-	13.615		
1	Xã Ayun Hg		1,0	2.485		-			2.485	19	

T	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phần bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
	Xã Ia Ake		1,0	2.485		-			2.485	13	
	Xã Ia Peng		1,0	2.485		1.295	1.295		1.190	14	
	Xã Chroh Poman		1,0	2.485		-			2.485	11	
	Xã Ia Piar		1,0	2.485		-			2.485	12	
	Xã Ia Hiao		1,0	2.485		-			2.485	9	
	Xã Ia Grai	12	18,9	46.965	1.715	10.860	10.360	500	34.390		
	Xã nghèo, ĐBK	2	8,0	19.880	610	2.590	2.590	-	16.680		
	Xã Ia O		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	10	Xã ĐBK
	Xã Ia Chia		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	10	Xã ĐBK
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	3	3,9	9.690	95	4.385	3.885	500	5.210		
	Xã Ia Hrung		1,3	3.230		1.545	1.295	250	1.685	17	
	Xã Ia Yok		1,3	3.230		1.545	1.295	250	1.685	17	
	Xã Ia Dér		1,3	3.230	95	1.295	1.295		1.840	17	
	Các xã còn lại	7	7,0	17.395	1.010	3.885	3.885	-	12.500		
	Xã Ia Sao		1,0	2.485	95	-			2.390	19	
	Xã Ia Bả		1,0	2.485		-			2.485	11	
	Xã Ia Tô		1,0	2.485		-			2.485	12	
	Xã Ia Péch		1,0	2.485		-			2.485	11	
	Xã Ia Grăng		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	10	
	Xã Ia Krai		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	11	
	Xã Ia Khai		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	11	
	Đak Pơ	7	10,0	24.850	705	2.590	2.590	-	21.555		
	Xã nghèo, ĐBK	1	4,0	9.940	305	1.295	1.295	-	8.340		
	Xã Ya Hội		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	11	Xã ĐBK
	Các xã còn lại	6	6,0	14.910	400	1.295	1.295	-	13.215		
	Xã Tân An		1,0	2.485		-			2.485	19	
	Xã Hà Tien		1,0	2.485		-			2.485	19	

STT	Địa bàn/Đội tương	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phần bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiền chi đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
3	Xã Cư An		1,0	2.485		-		2.485	19		
4	Xã Phú An		1,0	2.485	95	-		2.390	19		
5	Xã Yang Bắc		1,0	2.485	305	1.295	1.295	885	11		
6	Xã An Thành		1,0	2.485		-		2.485	12		
XI	Mang Yang	11	26,3	65.355	1.620	8.065	7.815	55.670			
	Xã nghèo, DBKK	5	20,0	49.700	1.620	6.520	6.520	41.560			
1	Xã Lơ Pang		4,0	9.940	305	1.295	1.295	8.340	9	Xã DBKK	
2	Xã Dak Jơ Ta		4,0	9.940	400	1.340	1.340	8.200	7	Xã DBKK	
3	Xã Dak Trôi		4,0	9.940	305	1.295	1.295	8.340	7	Xã DBKK	
4	Xã Đé Ar		4,0	9.940	305	1.295	1.295	8.340	7	Xã DBKK	
5	Xã Kon Chlông		4,0	9.940	305	1.295	1.295	8.340	7	Xã DBKK	
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	1	1,3	3.230	-	1.545	1.295	1.685	15		
1	Dak Djrăng		1,3	3.230		1.545	1.295	1.685			
	Các xã còn lại	5	5,0	12.425		-		12.425			
1	Xã Dak Yá		1,0	2.485		-		2.485	19		
2	Xã Dak Ta Ley		1,0	2.485		-		2.485	8		
3	Xã Ayun		1,0	2.485		-		2.485	12		
4	Xã Kon Thup		1,0	2.485		-		2.485	7		
5	Xã Hra		1,0	2.485		-		2.485	8		
XII	Chư Sê	14	23,9	59.390	1.220	5.430	5.180	52.740			
	Xã nghèo, DBKK	3	12,0	29.820	915	3.885	3.885	25.020			
1	Xã Kông Hrok		4,0	9.940	305	1.295	1.295	8.340	11	Xã DBKK	
2	Xã Ayun		4,0	9.940	305	1.295	1.295	8.340	8	Xã DBKK	
3	Xã H'Bông		4,0	9.940	305	1.295	1.295	8.340	7	Xã DBKK	
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	3	3,9	9.690	-	1.545	1.295	8.145			
1	Xã Chư Pong		1,3	3.230		1.545	1.295	1.685	17		
2	Xã Bô Ngiong		1,3	3.230		-		3.230	15		

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phân bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
3	Xã Cư An		1,0	2.485		-			2.485	19	
4	Xã Phú An		1,0	2.485	95	-			2.390	19	
5	Xã Yang Bắc		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	11	
6	Xã An Thành		1,0	2.485		-			2.485	12	
XI	Mang Yang	11	26,3	65.355	1.620	8.065	7.815	250	55.670		
	Xã nghèo, ĐBKK	5	20,0	49.700	1.620	6.520	6.520	-	41.560		
1	Xã Lơ Pang		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	9	Xã ĐBKK
2	Xã Đak Jơ Ta		4,0	9.940	400	1.340	1.340		8.200	7	Xã ĐBKK
3	Xã Đak Trôi		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	7	Xã ĐBKK
4	Xã Đê Ar		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	7	Xã ĐBKK
5	Xã Kon Chihng		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	7	Xã ĐBKK
I	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	1	1,3	3.230	-	1.545	1.295	250	1.685		
	Đak Djrăng		1,3	3.230		1.545	1.295	250	1.685	15	
	Các xã còn lại	5	5,0	12.425		-			12.425		
1	Xã Đak Ya		1,0	2.485		-			2.485	19	
2	Xã Đak Ta Ley		1,0	2.485		-			2.485	8	
3	Xã Ayun		1,0	2.485		-			2.485	12	
4	Xã Kon Thup		1,0	2.485		-			2.485	7	
5	Xã H'ra		1,0	2.485		-			2.485	8	
XII	Chư Sê	14	23,9	59.390	1.220	5.430	5.180	250	52.740		
	Xã nghèo, ĐBKK	3	12,0	29.820	915	3.885	3.885	-	25.020		
1	Xã Kông Htok		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	11	Xã ĐBKK
2	Xã Ayun		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	8	Xã ĐBKK
3	Xã H'Bông		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	7	Xã ĐBKK
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	3	3,9	9.690	-	1.545	1.295	250	8.145		
1	Xã Chư Pong		1,3	3.230		1.545	1.295	250	1.685	17	
2	Xã Bô Ngoong		1,3	3.230		-			3.230	15	

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phân bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiền chi đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
10	Xã Ia Vê		1,0	2.485		1.295	1.295		1.190	14	
11	Xã Ia Pía		1,0	2.485		-			2.485	10	
12	Xã Ia Píot		1,0	2.485		-			2.485	11	
XIV	Đak Đon	16	28,0	69.580	1.525	8.020	7.770	250	60.035		
	Xã nghệo, ĐBK	4	16,0	39.760	610	2.590	2.590	-	36.560		
1	Xã Hà Đông		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	9	Xã ĐBK
2	Xã AĐok		4,0	9.940		-			9.940	13	Xã ĐBK
3	Xã Đak Somel		4,0	9.940		-			9.940	9	Xã ĐBK
4	Xã Kon Gang		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	7	Xã ĐBK
	Các xã còn lại	12	12,0	29.820	915	5.430	5.180	250	23.475		
1	Xã Nam Yang		1,0	2.485		-			2.485	19	
2	Xã Tân Bình		1,0	2.485		-			2.485	19	
3	Xã Kđang		1,0	2.485		-			2.485	19	
4	Xã Glar		1,0	2.485		-			2.485	19	
5	Xã Hai Yang		1,0	2.485		1.545	1.295	250	940	13	
6	Xã Hneng		1,0	2.485		-			2.485	10	
7	Xã Đak Krong		1,0	2.485		-			2.485	12	
8	Xã Ia Bàng		1,0	2.485		-			2.485	13	
9	Xã Hà Bàu		1,0	2.485		-			2.485	12	
10	Xã Hnol		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	10	
11	Xã Trang		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	8	
12	Xã Ia Pết		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	13	
XV	An Khê	5	5,6	13.915	-	3.090	2.590	500	10.825		
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	2	2,6	6.460	-	3.090	2.590	500	3.370		
1	Xã Thành An		1,3	3.230		1.545	1.295	250	1.685	15	
2	Xã Xuân An		1,3	3.230		1.545	1.295	250	1.685	15	
	Các xã còn lại	3	3,0	7.455	-	-	-	-	7.455		
1	Xã Cửu An		1,0	2.485		-			2.485	19	
2	Xã Song An		1,0	2.485		-			2.485	14	
3	Xã Tú An		1,0	2.485		-			2.485	11	

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phân bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
XVI	Đức Cơ	9	21,0	52.185	1.220	3.885	3.885	-	47.080		
	Xã nghề, ĐBK	4	16,0	39.760	915	2.590	2.590	-	36.255		
1	Xã Ia Nam		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	11	Xã ĐBK
2	Xã Ia Lang		4,0	9.940	305	-			9.635	12	Xã ĐBK
3	Xã Ia Kriêng		4,0	9.940		-			9.940	10	Xã ĐBK
4	Xã Ia Phôn		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	11	Xã ĐBK
	Các xã còn lại	5	5,0	12.425	305	1.295	1.295	-	10.825		
1	Xã Ia Đom		1,0	2.485		-			2.485	19	
2	Xã Ia Krêl		1,0	2.485		-			2.485	19	
3	Xã Ia Đin		1,0	2.485		-			2.485	13	
4	Xã Ia Đok		1,0	2.485	305	1.295	1.295		885	9	
5	Xã Ia Kia		1,0	2.485		-			2.485	10	
XVII	Chư Prah	8	20,3	50.445	1.315	7.580	6.475	1.105	41.550		
	Xã nghề, ĐBK	4	16,0	39.760	1.220	5.180	5.180	-	33.360		
1	Xã Ia Rong		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	9	Xã ĐBK
2	Xã Ia Dreng		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	9	Xã ĐBK
3	Xã Ia Hia		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	9	Xã ĐBK
4	Xã Chư Don		4,0	9.940	305	1.295	1.295		8.340	8	Xã ĐBK
	Xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên	1	1,3	3.230	95	1.545	1.295	250	1.590		
1	Ia Le		1,3	3.230	95	1.545	1.295	250	1.590	18	
	Các xã còn lại	3	3,0	7.455	-	855	-	855	6.600		
1	Xã Ia Phang		1,0	2.485		-			2.485	19	
2	Xã Ia Bư		1,0	2.485		-			2.485	19	
3	Xã Ia Hư		1,0	2.485		855		855	1.630	14	
XVIII	Vốn Khen thưởng công trình phúc lợi đợt 2			5.000	-	5.000	-	5.000	-		

STT	Địa bàn/Đội tương	Số xã được hỗ trợ	Hệ số tính phần bổ	Vốn NSTW 2016-2020	KH 2016	KH 2017			KH 2018-2020	Số tiền chi đạt được đến thời điểm cuối năm 2016	Ghi chú
						Tổng số	Vốn giao đầu năm	Vốn bổ sung			
1	Thành phố Pleiku			600		600		600			
2	Huyện Dak Doa			600		600		600			
3	Huyện Kbang			300		300		300			
4	Huyện Chư Prah			300		300		300			
5	Huyện Dak Pơ			3.200		3.200		3.200			

SỞ XÃ DẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Stt	Địa bàn	Tổng số xã đạt chuẩn đến năm 2020 (Số lũy kế)	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2011-2015	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó:				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
A	Chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới 2016-2020	80	21	59	9	19	11	11	9
I	Thành phố Pleiku	9	5	4	1	3	0	0	0
1	Xã Diên Phú		x						
2	Xã An Phú		x						
3	Xã Biền Hồ		x						
4	Xã Chư Hdrông		x						
5	Xã Trà Đa		x						
6	Xã Tân Sơn			x	x				
7	Xã Ia Kênh			x		x			
8	Xã Chư Á			x		x			
9	Xã Giáo			x		x			
II	Thị xã An Khê	5	0	5	1	2	2	0	0
1	Xã Cửu An			x	x				
2	Xã Thành An			x		x			
3	Xã Xuân An			x		x			
4	Xã Song An			x			x		
5	Xã Tứ An			x			x		
III	Thị xã Ayun Pa	4	0	4	0	1	1	1	1
1	Xã Ia Rút			x		x			
2	Xã Ia Rhol			x			x		
3	Xã Ia Sao			x				x	
4	Xã Chư Báh			x					x
IV	Huyện Đak Pơ	7	4	3	0	0	0	0	3

Stt	Địa bàn	Tổng số xã đạt chuẩn đến năm 2020 (Số lũy kế)	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2011-2015	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó:					
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Xã Tân An		x							
2	Xã Hà Tam		x							
3	Xã Phú An		x							
4	Xã Cư An		x							
5	Xã An Thành			x						x
6	Xã Yang Bắc			x						x
7	Xã Ya Hội			x						x
V	Huyện Phú Thiện	5	1	4	0	1	1	2	0	
1	Xã Ayun Hơ		x							
2	Xã Ia Sôl			x			x			
3	Xã Ia A Kê			x			x			
4	Xã Ia Peng			x				x		
5	Xã Ia Piar			x				x		
VI	Huyện Dak Đoa	7	3	4	1	0	1	2	0	
1	Xã Tân Bình		x							
2	Xã Nam Yang		x							
3	Xã K'Dang		x							
4	Xã Glar			x						
5	Xã Hải Yang			x				x		
6	Xã Xã H'Neng			x			x			
7	Xã Dak Krong			x				x		
VII	Huyện Kông Chro	1	0	1	0	0	0	0	1	
1	Xã Yang Trung			x						x
VIII	Huyện Chư Prông	5	0	5	1	3	1	0	0	
1	Xã Bàu Cạn			x						
2	Xã Ia Drang			x		x				

STT	Địa bàn	Tổng số xã đạt chuẩn đến năm 2020 (Số lũy kế)	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2011-2015	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó:					
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
3	Xã Ia Phin			X		X				
4	Xã Ia Blang			X		X				
5	Xã Ia Bông			X			X			
IX	Huyện Chư Pết	6	2	4	0	1	1	2	0	
1	Xã Ia Phang		X							
2	Xã Ia Bít		X							
3	Xã Ia Hnú			X		X				
4	Xã Ia Lè			X			X			
5	Xã Ia Rông			X				X		
6	Xã Ia Dreng			X				X		
X	Huyện Chư Sé	9	3	6	3	1	2	0	0	
1	Xã AI Bả		X							
2	Xã Ia Giai		X							
3	Xã Ia Blang		X							
4	Xã Ia Pál			X	X					
5	Xã Ia Hlóp			X	X					
6	Xã Dun			X	X					
7	Xã Chư Pong			X		X				
8	Xã Bô Ngoong			X			X			
9	Xã Ia Tiém			X			X			
XI	Huyện Khang	5	1	4	0	2	0	1	1	
1	Xã Đak Hlơ		X							
2	Xã Đong			X		X				
3	Xã Nghĩa An			X		X				
4	Xã Sơn Lang			X				X		
5	Xã Tư Tung			X					X	

Stt	Địa bàn	Tổng số xã đạt chuẩn đến năm 2020 (Số lấy kế)	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2011-2015	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó:				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
XII	Huyện Đức Cơ	3	2	1	0	0	0	0	1
1	Xã Ia Krêl		x						
	Xã Ia Dom		x						
1	Xã Ia Nan			x					x
XIII	Huyện Ia Grai	4	0	4	1	2	1	0	0
1	Xã Ia Sao			x	x				
2	Xã Ia Hrug			x		x			
3	Xã Ia Yok			x		x			
4	Xã Ia Dêr			x			x		
XIV	Huyện Chư Păh	3	0	3	0	2	0	1	0
1	Xã Nghĩa Hưng			x		x			
2	Xã Ia Nhin			x		x			
3	Xã Nghĩa Hòa			x				x	
XV	Huyện Mang Yang	3	0	3	1	1	0	1	0
1	Xã Đăk Yă			x	x				
2	Xã Đăk Djang			x		x			
3	Xã Ayun			x				x	
XVI	Huyện Krông Pa	2	0	2	0	0	1	1	0
1	Xã Phú Cản			x			x		
2	Xã Ia Mlah			x				x	
XVII	Ia Pa	2	0	2	0	0	0	0	2
1	Xã Ia Mron			x					x
2	Xã Ia Tul			x					x
B	Chỉ tiêu cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới 2016-2020			2			0		1

Stt	Địa bàn	Tổng số xã đạt chuẩn đến năm 2020 (Số lũy kế)	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2011-2015	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó:				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Thành phố Pleiku hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới			X		X			
II	Huyện Đak Pơ đạt chuẩn nông thôn mới			X					X

SỐ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN/XÃ

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số xã	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Tổng tiêu chí đạt	Bình quân tiêu chí đạt	Tổng tiêu chí đạt	Bình quân tiêu chí đạt	Tổng tiêu chí đạt	Bình quân tiêu chí đạt	Tổng tiêu chí đạt	Bình quân tiêu chí đạt	Tổng tiêu chí đạt	Bình quân tiêu chí đạt
	T toàn tỉnh	184	2311	12,56	2130	11,58	2386	12,97	2620	14,24	2826	15,36
1	Pleiku	9	159	17,67	171	19	171	19	171	19	171	19
2	An Khê	5	74	14,8	84	16,80	95	19	95	19	95	19
3	Ayun Pa	4	51	12,75	51	12,75	63	15,75	71	17,8	76	19
4	Đak Pơ	7	110	15,71	107	15,29	118	16,90	126	18,00	133	19
5	Phù Thiện	9	115	12,78	105	11,67	118	13,11	130	14,44	138	15,33
6	Đak Đoa	16	205	12,81	212	13,25	238	14,88	262	16,38	280	17,50
7	Kông Chro	13	113	8,69	109	8,38	122	9,38	139	10,69	162	12,46
8	Chư Prông	19	244	12,84	177	9,32	220	11,58	254	13,38	276	14,50
9	Chư Puh	8	105	13,13	116	14,50	125	15,60	134	16,80	142	17,80
10	Chư Sê	14	208	14,86	206	14,71	220	15,71	240	17,14	253	18,10
11	Kbang	13	178	13,69	125	9,62	140	10,77	160	12,31	179	13,80
12	Đức Cơ	9	114	12,67	93	10,33	105	11,67	116	12,90	128	14,20
13	Ia Grai	12	156	13	126	10,50	142	11,83	156	13,00	174	14,50
14	Mang Yang	11	106	9,64	107	9,73	124	11,25	140	12,73	153	13,90
15	Krông Pa	13	165	12,69	116	8,92	133	10,20	146	11,20	163	12,50
16	Ia Pa	9	85	9,44	89	9,89	100	11,11	110	12,22	117	13,00
17	Chư Páh	13	123	9,46	136	10,46	153	11,77	169	13,00	187	14,35

**DANH SÁCH 65 XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ
900/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
	Tổng số	65	
1	Xã Ia Rô		15
2	Xã Chư Băh		15
1	Xã Ia Rbol		11
2	Xã Ia Sao		10
1	Xã Ia Kênh		15
2	Xã Gào		16
1	Xã An Phú		19
2	Xã Diên Phú		19
3	Xã Biển Hồ		19
4	Xã Trà Đa		19
5	Xã Chư HDRông		19
6	Xã Tân Sơn		19
7	Xã Chư Á		14
I	Krông Pa	10	
1	Xã Chư Gu		12
2	Xã Iar Mok		10
3	Xã Iar Suom		16
4	Xã Uar		12
5	Xã Chư Ngọc		11
6	Xã Đất Bằng		10
7	Xã Ia Dreh		10
8	Xã Ia RSai		14
9	Xã Krông Năng		9
10	Xã Chư Đrăng		14
11	Xã Ia Mlah		16

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
12	Xã Phú Cần		17
13	Xã Chư Rcăm		14
II	Chư Păh	7	
1	Xã Chư Đàng Ya		6
2	Xã Đăk Tơ Ver		6
3	Xã Hà Tây		6
4	Xã Chư Jôr		7
5	Xã Ia Phí		7
6	Xã Ia Ka		11
7	Xã Ia Kreng		7
1	Xã Nghĩa Hưng		16
2	Xã Ia Nhin		15
1	Xã Nghĩa Hòa		13
2	Xã Hòa Phú		13
3	Xã Ia Mơ Nông		7
4	Xã Ia Khrol		9
III	Phú Thiện	2	
1	Xã Chư Athai		10
2	Xã Ia Yeng		10
1	Xã Ia Sol		17
1	Xã Ayun Hạ		19
2	Xã Ia Ake		13
3	Xã Ia Peng		14
4	Xã Chrôh Ponan		11
5	Xã Ia Piar		12
6	Xã Ia Hiao		9
IV	Ia Grai	2	
1	Xã Ia O		10
2	Xã Ia Chia		10
1	Xã Ia Hrug		17
2	Xã Ia Yok		17
3	Xã Ia Dêr		17
1	Xã Ia Sao		19

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
2	Xã Ia Bă		11
3	Xã Ia Tô		12
4	Xã Ia Pêch		11
5	Xã Ia Grăng		10
6	Xã Ia Krái		11
7	Xã Ia Khai		11
V	Ia Pa	3	
1	Xã Ia Broai		9
2	Xã Ia KĐăm		8
3	Xã Pờ Tó		10
4	Xã Kim Tân		9
5	Xã Ia Mron		11
6	Xã Ia Tul		9
7	Xã Ia Trôk		10
8	Xã Chư Răng		10
9	Xã Chư Mố		9
VI	Đak Pơ	1	
1	Xã Ya Hội		11
1	Xã Tân An		19
2	Xã Hà Tam		19
3	Xã Cư An		19
4	Xã Phú An		19
5	Xã Yang Bắc		11
6	Xã An Thành		12
VII	Mang Yang	5	
1	Xã Lơ Pang		9
2	Xã Đak Jơ Ta		7

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
3	Xã Đak Trôi		7
4	Xã Đê Ar		7
5	Xã Kon Chiêng		7
1	Đak Djrăng		15
1	Xã Đak Yă		19
2	Xã Đak Ta Ley		8
3	Xã Ayun		12
4	Xã Kon Thup		7
5	Xã H'ra		8
VIII	Chư Sê	3	
1	Xã Kông Htok		11
2	Xã Ayun		8
3	Xã H'Bông		7
1	Xã Chư Pong		17
2	Xã Bờ Ngoong		15
3	Xã Ia Tiêm		15
1	Xã AIBá		19
2	Xã Ia Blang		19
3	Xã Ia Glai		19
4	Xã Ia H'Lốp		19
5	Xã Ia Pal		19
6	Xã Dun		19
7	Xã Ia Ko		11
8	Xã BarMaih		10
IX	Chư Prông	3	
1	Xã Ia Mưr		11
2	Xã Ia O		8
3	Xã Ia Puch		10
1	Xã Ia Drang		18
2	Xã Ia Phìn		18
3	Xã Ia Bắng		15
4	Xã Ia Boòng		16
1	Xã Bàu Cạn		19
2	Xã Thăng Hưng		13
3	Xã Ia Lầu		13

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
4	Xã Ia Ga		13
5	Xã Ia Kly		11
6	Xã Bình Giáo		10
7	Xã Ia Tôr		10
8	Xã Ia Bang		12
9	Xã Ia Me		12
10	Xã Ia Vê		14
11	Xã Ia Pia		10
12	Xã Ia Pior		11
X	Đak Đoa	4	
1	Xã Hà Đông		9
2	Xã ADok		13
3	Xã Đak Somei		9
4	Xã Kon Gang		7
1	Xã Nam Yang		19
2	Xã Tân Bình		19
3	Xã Kđang		19
4	Xã Glar		19
5	Xã Hải Yang		13
6	Xã Hneng		10
7	Xã Đak Krong		12
8	Xã Ia Băng		13
9	Xã Hà Bầu		12
10	Xã Hnol		10
11	Xã Trang		8
12	Xã Ia Pét		13
XI	Kbang	7	
1	Xã Đak Smar		16
2	Xã Kon Pne		13
3	Xã Kông Bờ La		13
4	Xã Kông Long Khong		12

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
5	Xã Krong		11
6	Xã Đak Rong		9
7	Xã Lơ Ku		14
8	Xã Nghĩa An		16
9	Xã Đông		15
10	Xã Tư Tung		14
11	Xã Sơn Lang		14
12	Xã Sơ Pai		12
1	Xã Đak Hlơ		19
1	Xã Thành An		15
2	Xã Xuân An		15
1	Xã Cửu An		19
2	Xã Song An		14
3	Xã Tú An		11
XII	Đức Cơ	4	
1	Xã Ia Nan		11
2	Xã Ia Lang		12
3	Xã Ia Kriêng		10
4	Xã Ia Pnôn		11
1	Xã Ia Dom		19
2	Xã Ia Krêl		19
3	Xã Ia Din		13
4	Xã Ia Dok		9
5	Xã Ia Kla		10
XIII	Kông Chro	10	
1	Xã Yang Nam		11
2	Xã Chợ Long		7

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
3	Xã Chư Krey		8
4	Xã Đăk Kơ Ning		10
5	Xã Đăk Pling		8
6	Xã Đăk Pơ Pho		7
7	Xã Đăk Sông		7
8	Xã Đăk Tpang		9
9	Xã Sơ Ró		8
10	Xã Ya Ma		9
11	Xã Yang Trung		9
12	Xã Kông Yang		8
13	Xã An Trung		12
XIV	Chư Pưh	4	
1	Xã Ia Rong		9
2	Xã Ia Dreng		9
3	Xã Ia Hla		9
4	Xã Chư Don		8

DANH SÁCH 03 XÃ THUỘC HUYỆN NGHÈO KÔNG CHRO

(Xã không nằm trong danh sách các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Đối tượng phân bổ	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
	Tổng số	3		
	Kông Chro	3		
1	Xã Yang Trung		Xã thuộc huyện nghèo	9
2	Xã Kông Yang		Xã thuộc huyện nghèo	8
3	Xã An Trung		Xã thuộc huyện nghèo	12

DANH SÁCH 27 XÃ ĐẠT 15-18 TIÊU CHÍ TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2016

DVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Đối tượng phân bổ	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
	Tổng số	27		
I	Thị xã Ayun Pa	2		
1	Xã Ia Rô		Đạt chuẩn năm 2017	15
2	Xã Chư Băh		Đạt chuẩn năm 2019	15
II	Thành phố Pleiku	2		
1	Xã Ia Kênh		Đạt chuẩn năm 2017	15
2	Xã Gào		Đạt chuẩn năm 2017	16
III	Krông Pa	3		
1	Xã Ia Suom		Xã ĐBKK, đạt chuẩn năm 2020	16
2	Xã Ia Mlah		Xã thuộc huyện nghèo, đạt chuẩn năm 2017	16
3	Xã Phú Cản		Xã thuộc huyện nghèo, đạt chuẩn năm 2017	17
IV	Chư Păh	2		
1	Xã Nghĩa Hưng		Đạt chuẩn năm 2017	16
2	Xã Ia Nhin		Đạt chuẩn năm 2017	15
V	Phú Thiện	1		
1	Xã Ia Sol		Đạt chuẩn năm 2017	17
VI	Ia Grai	3		
1	Xã Ia Hrug		Đạt chuẩn năm 2017	17
2	Xã Ia Yok		Đạt chuẩn năm 2017	17
3	Xã Ia Dêr		Đạt chuẩn năm 2018	17
VII	Mang Yang	1		
1	Đăk Djrăng		Đạt chuẩn năm 2017	15
VIII	Chư Sê	3		
1	Xã Chư Pong		Đạt chuẩn năm 2017	17
2	Xã Bờ Ngoong		Đạt chuẩn năm 2018	15
3	Xã Ia Tiêm		Đạt chuẩn năm 2018	15
IX	Chư Prông	4		
1	Xã Ia Drang		Đạt chuẩn năm 2017	18
2	Xã Ia Phìn		Đạt chuẩn năm 2017	18

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Đối tượng phân bổ	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
3	Xã Ia Băng		Đạt chuẩn năm 2017	15
4	Xã Ia Boòng		Đạt chuẩn năm 2018	16
X	Kbang	3		
1	Xã Đak Smar		Xã ĐBKk, đạt chuẩn năm 2019	16
2	Xã Nghĩa An		Xã thuộc huyện nghèo, đạt chuẩn năm 2017	16
3	Xã Đông		Xã thuộc huyện nghèo, đạt chuẩn năm 2017	15
XI	An Khê	2		
1	Xã Thành An		Đạt chuẩn năm 2017	15
2	Xã Xuân An		Đạt chuẩn năm 2017	15
XII	Chư Pưh	1		
1	Ia Le		Đạt chuẩn năm 2018	18

DANH SÁCH 02 XÃ NGHÈO, ĐBKK ĐẠT TỪ 15 TIÊU CHÍ TRỞ LÊN*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Địa bàn/Đối tượng	Số xã được hỗ trợ	Số tiêu chí đạt được đến thời điểm cuối năm 2016
	Tổng số	2	
I	Krông Pa	1	
1	Xã Iar Suom		16
II	Kbang	1	
1	Xã Đak Smar		16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CUỘC HỌP

Về việc đề xuất UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương cho các địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Danh sách các huyện nghèo giai đoạn 2018-2020.

Hôm nay, vào lúc 14 h 00' ngày 15 tháng 5 năm 2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp:

A. Thành phần

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Ông: Phạm Công Thành Chức vụ: Phó Giám đốc

Ông: Nguyễn Quốc Khánh Chức vụ: TP. Kinh tế ngành

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Ông: Văn Phú Bộ Chức vụ: Phó CVP ĐPNTM tỉnh

3. Sở Tài Chính:

Bà: Nguyễn Thị Hường Chức vụ: CV. Phòng Đầu tư

4. Sở Lao động Thương binh và Xã hội:

Ông: Nguyễn Thành Huế Chức vụ: Phó Giám đốc

5. Ban dân tộc

Ông: Ksor Tron Chức vụ: PP. Kế hoạch

B. Nội dung cuộc họp

Ông Phạm Công Thành - Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, chủ trì cuộc họp nêu dự thảo phương án phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020. Sau khi thảo luận, các ngành thống nhất như sau:

I. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ thi nguyên tắc và tiêu chí phân bổ cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc

- Ưu tiên hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; xã nghèo thuộc các huyện nghèo; xã nghèo thuộc huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng như các huyện nghèo.

- Tập trung đầu tư cho các xã mới đạt dưới 05 tiêu chí và các xã đã đạt trên 15 tiêu chí, các xã phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm kế hoạch và năm sau năm kế hoạch.

2. Tiêu chí

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được xác định dựa trên số xã của các địa phương đến năm 2016 với hệ số ưu tiên phân bổ như sau:

a) Các xã đặc biệt khó khăn:

- Các xã dưới 5 tiêu chí: Hệ số 5,0;

- Các xã còn lại: Hệ số 4,0.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: Hệ số 1,3.

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững): Hệ số 1,0.

3. Đối tượng phân bổ

Đến cuối năm 2016 trên địa bàn tỉnh có **184 xã**, trong đó:

a) Các xã đặc biệt khó khăn là **68 xã**, gồm:

- 65 xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

- 03 xã thuộc nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (không thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg).

- Không có xã đặc biệt khó khăn đạt dưới 5 tiêu chí.

b) Các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên và phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới là **25 xã**, cụ thể:

Dựa trên kết quả rà soát thực trạng nông thôn mới của 184 xã theo Bộ tiêu chí quốc gia (theo Báo cáo số 01/BC-VPĐP ngày 09/01/2017 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh), đến ngày 31/12/2016 toàn tỉnh có 27 xã đạt từ 15-18

tiêu chí, trong đó *trùng 2 xã* thuộc diện đặc biệt khó khăn (điểm a, khoản 3, mục I nêu trên).

c) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững) là 91 xã.

II. Phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

1. Tổng vốn dự kiến phân bổ: 987,84 tỷ đồng (theo Quyết định 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong đó:

- Vốn đã phân bổ năm 2016 là 27,18 tỷ đồng (phân bổ tại Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh).

- Vốn đã phân bổ năm 2017 là 147,73 tỷ đồng, gồm:

+ Vốn phân bổ theo kế hoạch là 136,02 tỷ đồng (phân bổ tại Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh).

+ Vốn bổ sung trong năm là 6,71 tỷ đồng (phân bổ tại Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh).

+ Vốn khen thưởng công trình phúc lợi đợt 2 là 5 tỷ đồng (phân bổ tại Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh).

- Số vốn còn lại dự kiến phân bổ giai đoạn 2018-2020 là 812,93 tỷ đồng.

2. Phương án phân bổ

Căn cứ đối tượng và tiêu chí phân bổ nêu tại mục I thì mức phân bổ cho các đối tượng cụ thể như sau:

2.1. Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020

Dự kiến phân bổ là 987.840 triệu đồng cho 184 xã, gồm:

- Phân bổ 226.135 triệu đồng cho 91 xã không thuộc đối tượng ưu tiên, bình quân mỗi xã 2.485 triệu đồng (hệ số 1).

- Phân bổ 80.750 triệu đồng cho 25 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, bình quân mỗi xã 3.230 triệu đồng (hệ số 1,3).

- Phân bổ 675.955 triệu đồng cho 68 xã đặc biệt khó khăn, bình quân mỗi xã 9.940 triệu đồng (hệ số 4).

- Phân bổ 5.000 triệu đồng vốn khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định.

2.2. Kế hoạch vốn giai đoạn 2018-2020

Tổng vốn giai đoạn 2018-2020 là 812,93 tỷ đồng. Tiếp tục phân bổ cho 184 xã (sau khi trừ kế hoạch vốn đã phân bổ năm 2016 và năm 2017), cụ thể như sau:

- Phân bổ 188.705 triệu đồng cho 91 xã không thuộc đối tượng ưu tiên.

- Phân bổ 46.315 triệu đồng cho 25 xã đạt từ 15-18 tiêu chí.

- Phân bổ 577.910 triệu đồng cho 68 xã đặc biệt khó khăn.

(Cỏ biểu chi tiết kèm theo)

C. Kết luận

Nhằm bảo đảm nguyên tắc quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương. Nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của các địa phương, các Sở, ngành thống nhất đề xuất UBND tỉnh hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố tổng số vốn trung hạn như phương án nêu trên.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 17 giờ cùng ngày. Biên bản được thông qua và làm cơ sở để Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. /

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

Văn Khôi Bộ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐT

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Công Thành

SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Thị Hằng

SỞ LAO ĐỘNG TBXH

BAN DÂN TỘC

leson Tron